

Bản án số: 607/2025/HS-PT
Ngày: 27 - 11 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đức Toàn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hùng

Ông Cao Văn Tám

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Kim Yến – Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Lê Tấn Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 295/2025/TLPT-HS ngày 08 tháng 10 năm 2025 đối với bị cáo Phạm Văn Đ, do có kháng cáo của bị cáo, kháng cáo của bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 80/2025/HS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- **Bị cáo có kháng cáo:**

Phạm Văn Đ, sinh ngày 10 tháng 10 năm 1963, tại tỉnh Long An (nay là tỉnh Tây Ninh). Nơi cư trú: Ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Long An (nay là xã B, tỉnh Tây Ninh); nghề nghiệp: Không; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 9/12; con ông Phạm Văn T, sinh năm 1928 (Đã chết) và bà Nguyễn Thị Ừ, sinh năm 1930 (Đã chết); vợ Lê Thị Thanh T1, sinh năm 1962; con 01 người, sinh năm 1987; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 30/8/2022 (có mặt).

- **Người bào chữa cho bị cáo theo yêu cầu của Tòa án:** Luật sư Trịnh Bá Thân thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

- **Bị hại có kháng cáo:** Công ty Cổ phần Đ1. Địa chỉ trụ sở: Số D T, Phường D, thành phố T, tỉnh Long An (nay phường L, tỉnh Tây Ninh).

Người đại diện theo pháp luật của công ty: Ông Phạm Văn V, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số A, đường L, Khu phố C, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

- *Bị cáo không có kháng cáo:* Nguyễn Công S, sinh năm 1981. Nơi thường trú: Số B, đường P, Phường G, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường H, Thành phố Hồ Chí Minh); nơi tạm trú: Số H, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt).

- *Bị hại không có kháng cáo:* Công ty TNHH Đ2; Địa chỉ trụ sở: Số B, khu phố D, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An (nay là xã Đ, tỉnh Tây Ninh).

Người đại diện theo pháp luật: Bà Mai Thị Y, sinh năm 1971; Địa chỉ: Tổ B, khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã M, tỉnh Đồng Tháp) (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Bà Mai Thị Y, sinh năm 1971. Nơi cư trú: Tổ B, Khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã M, tỉnh Đồng Tháp) (vắng mặt);

2. Ông Phạm Văn V, sinh năm 1965. Nơi cư trú: Số A L, Khu phố C, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt);

3. Ông Đặng Ngọc Q, sinh năm 1971. Nơi cư trú: Số D đường T, Khu phố A, huyện T, tỉnh Long An, (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh) (có mặt);

4. Ông Phạm Thế P, sinh năm 1955. Nơi cư trú: Ấp A, xã N, huyện T, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh) (vắng mặt);

5. Ông Võ Thanh P1, sinh năm 1969. Nơi cư trú: Số C Khu P, P, Phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt);

6. Bà Trương Thị N, sinh năm 1986. Nơi cư trú: Thôn S, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là xã P, Thành phố H) (vắng mặt);

7. Ông Nguyễn Thanh S1, sinh năm 1956. Nơi cư trú: Số E P, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt);

8. Ông Lê Văn M, sinh năm 1956. Nơi thường trú: Số G Khu phố C, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Nơi ở hiện tại: Số B T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã Đ, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt);

9. Bà Nguyễn Lê Yến V1, sinh năm 1999. Nơi thường trú: C, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang (nay là phường C, tỉnh An Giang). Nơi ở hiện tại: A Chung cư P phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt);

10. Bà Nguyễn Thị Ngọc Á, sinh năm 1988. Nơi cư trú: Khu phố A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh) (vắng mặt);

11. Ông Đàm Thuận C1, sinh năm 1968. Nơi cư trú: Khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh (nay là phường P, tỉnh Bắc Ninh) (vắng mặt);

12. Ông Đặng Thanh T2, sinh năm 1966. Nơi cư trú: Tổ B, Khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã M, tỉnh Đồng Tháp) (vắng mặt)

13. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ3 - Chi nhánh L. Địa chỉ: Số A, đường H, Phường B, thành phố T, tỉnh Long An (nay là phường L, tỉnh Tây Ninh).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Thiện N1, sinh năm 1969 (xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Số A T, Phường A, thành phố T, tỉnh Long An (nay là phường L, tỉnh Tây Ninh).

14. Công ty Cổ phần N2. Địa chỉ trụ sở: Số A, đường số B, phường A, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh). Do ông Nguyễn Đình Trọng đại D (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Phạm Văn Đ, là người không có nghề nghiệp ổn định. Trong quá trình sinh sống, bị cáo lấy Giấy chứng minh nhân dân của ông Phạm Thế P (là anh ruột của bị cáo), thay hình ông P thành hình của bị cáo để sử dụng. Qua giao tiếp xã hội, bị cáo tự giới thiệu bị cáo là ông Phạm Thế P, có quan hệ họ hàng với nguyên lãnh đạo tỉnh Long An và có khả năng xin chủ trương thực hiện dự án đầu tư, chuyển nhượng dự án đầu tư tại địa bàn tỉnh Long An. Lợi dụng sự tin tưởng của các bị hại, bị cáo đã thực hiện những hành vi nhằm chiếm đoạt tiền của các bị hại như sau:

1. Năm 2018, Công ty TNHH MTV S3 (gọi tắt là Công ty S3) do bà Mai Thị Y làm Giám đốc - người đại diện theo pháp luật của Công ty và có nhu cầu xin chủ trương dự án, nên bà Y cùng chồng là ông Đặng Thanh T2, liên hệ với bị cáo Đ.

Qua thỏa thuận, ngày 19/9/2018 bà Y với bị cáo ký Hợp đồng dịch vụ với nội dung: Bị cáo Đ sẽ làm thủ tục xin thuê đất, với hình thức trả tiền 01 lần cho Công ty S3 tại huyện Đ, tỉnh Long An, để thực hiện dự án trồng mía. Giá dịch vụ là 2.000.000.000 đồng, bà Y giao trước cho bị cáo Đ 500.000.000 đồng (giao nhiều lần bằng tiền mặt và chuyển khoản).

Ngày 04/01/2019, bị cáo Đ viết tay một bản Phụ lục hợp đồng với nội dung thay đổi việc thuê đất từ Công ty S3 sang Công ty Đ2 (Trước đó, bà Y đăng ký thành lập Công ty TNHH Đ2 (Gọi tắt Công ty Đ2) để có pháp nhân tại tỉnh Long An theo hướng dẫn của bị cáo Đ). Sau thời gian ký hợp đồng và phụ lục hợp đồng dịch vụ, bị cáo không thực hiện được cam kết, do vị trí đất dự định thuê trùng lặp với dự án khác.

Đầu năm 2019, thông qua ông Nguyễn Thanh S1, bị cáo nhận làm dịch vụ xin chủ trương dự án chăn nuôi bò thịt, bò đẻ cho Công ty TNHH T5(gọi tắt là Công ty T5) do ông Võ Thành P2 làm Giám đốc- người đại diện theo pháp luật. Bị cáo Đ đã nhờ ông Phạm Thế P nộp hồ sơ tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An, thông qua Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Long An tiếp nhận theo Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả số 8272019270004743/TNHS ngày 28/01/2019. Tuy nhiên, qua thẩm định, Sở Kế hoạch và Đầu tư có Công văn số 668/SKHĐT-KTĐN ngày 21/02/2019, thông báo cho Công ty K Xoài biết về việc hồ sơ đề nghị cấp chủ trương đầu tư dự án nuôi bò thịt, bò đẻ công nghệ cao không đảm bảo các yêu cầu để Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Bị cáo đã biết rõ dự án chăn nuôi bò thịt, bò đẻ tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An không thể thực hiện được, nhưng bị cáo lại cung cấp thông tin gian dối để cho bà Mai Thị Y tin tưởng ký kết vào Hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng dự án nuôi bò thịt, bò đẻ từ Công ty K Xoài sang Công ty Đ2 với giá chuyển nhượng dự án là 15.600.000.000 đồng (Hợp đồng thỏa thuận về việc chuyển nhượng lại đất dự án ngày 13/5/2019) và nhận của bà Y tổng số tiền 2.000.000.000 đồng (Biên nhận số: 001/BN-2019 v/v đặt cọc tiền nhượng lại đất dự án giữa Công ty T5 và Công ty Đ2). Sau khi ký kết hợp đồng và nhận cọc, bị cáo chỉ thực hiện được nội dung thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty K Xoài theo yêu cầu của bà Mai Thị Y, còn lại các nội dung khác không thực hiện được. Số tiền 2.000.000.000 đồng, bị cáo đã sử dụng để tiêu xài và trả nợ cho các khoản nợ cá nhân.

Qua làm việc, ông Võ Thành P2 và ông Nguyễn Thanh S1 không quen biết vợ chồng bà Mai Thị Y. Tất cả, hồ sơ liên quan đến việc đăng ký thành lập Công ty T5 và hồ sơ xin chủ trương dự án ông S1 đưa cho bị cáo thực hiện. Ông Võ Thành P2 chưa từng ký Hợp đồng nhượng lại đất dự án 52 ha tại huyện Đ, không nhận bất cứ tiền và tài sản gì từ vợ chồng bà Mai Thị Y.

Tại Kết luận giám định số 724/KL-KTHS ngày 10/5/2022 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận:

- Chữ ký đứng tên Võ Thành P2 trên tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A3 so với chữ ký đứng tên Võ Thành P2 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M3 đến M7 là không phải do cùng một người ký ra.

- Chữ ký đứng tên Võ Thành P2 trên tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1, A2 so với chữ ký đứng tên Võ Thành P2 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1, M2 là do cùng một người ký ra.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký đứng tên Võ Thành P2 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A3 so với chữ ký đứng tên Võ Thành P2 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 là có phải do cùng một người ký ra hay không.

Tại Kết luận giám định số 162/KL-KTHS ngày 24/3/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh L kết luận: Chữ ký mang tên Phạm Thế P trong mẫu cần giám định

(ký hiệu từ A1 đến A12) so với chữ ký của bị cáo Phạm Văn Đ (mẫu so sánh) do cùng một người ký ra.

2. Năm 2022, thông qua ông Đặng Ngọc Q, bị cáo Đủ nhận làm hồ sơ đăng ký thành lập công ty cho ông Phạm Văn V. Sau khi thành lập Công ty Cổ phần Đ1 (gọi tắt là Công ty Đ1), do ông V làm Giám đốc- người đại diện theo pháp luật.

Thông qua ông Q, ông V đại diện Công ty Đ1 và Công ty TNHH N3 do bị cáo Đ (với tên giả là Phạm Thế P) làm đại diện ký Hợp đồng khoán việc không hủy ngang ngày 24/10/2021 với nội dung: Công ty N3 sẽ làm hồ sơ trọn gói để thực hiện dự án đầu tư Khu Công nghiệp T, tại xã T, huyện T, tỉnh Long An. Giá trị hợp đồng trọn gói là 4.590.000.000.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng trên, phía ông Q và bị cáo không thực hiện được nội dung nào theo hợp đồng thỏa thuận. Công ty Đ1 chưa đưa bất cứ khoản tiền nào cho phía Công ty N3.

Khoảng giữa năm 2022, ông V trao đổi với ông Q tiếp tục việc xin chủ trương dự án Khu Công nghiệp T tại huyện T, tỉnh Long An. Sau khi trao đổi, bị cáo và ông Q thống nhất thành lập doanh nghiệp khác để thực hiện hợp đồng dịch vụ xin chủ trương đầu tư.

Sau đó, bị cáo Đ gặp bị cáo Nguyễn Công S (Giữa các bị cáo quen biết nhau vào khoảng năm 2016, khi S làm nhân viên Cửa hàng photocopy trên đường B, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh), nhờ bị cáo S cho mượn Căn cước công dân để thành lập công ty và làm Giám đốc, bị cáo S đồng ý. Ngoài ra, bị cáo Đ lấy thêm thông tin của các ông bà Lê Văn M (bạn của bị cáo Đ) và Nguyễn Thị Ngọc Á (vợ của Đặng Ngọc Q) để làm hồ sơ xin đăng ký thành lập Công ty Cổ phần Đ1(gọi tắt là Công ty Đ1), địa chỉ: Số D, đường T, Phường D, thành phố T, tỉnh Long An. Công ty Đ1 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh L cấp lần đầu ngày 21/7/2022 do bị cáo Nguyễn Công S làm Giám đốc- Người đại diện theo pháp luật.

Ngoài ra, bị cáo Đ và ông Đặng Ngọc Q hẹn gặp bị cáo Nguyễn Công S tại Quán cà phê Cá C trên đường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh để đưa bị cáo S ký tên vào hồ sơ thủ tục mở tài khoản cho Công ty Đ1 tại Ngân hàng TMCP Đ3 (B) - Chi nhánh L.

Sau khi thành lập và mở tài khoản Công ty Đ1, bị cáo Đ làm Hợp đồng khoán việc không hủy ngang đề ngày 26/7/2022 với nội dung Công ty Đ1 thực hiện hồ sơ trọn gói cho Công ty Đ1 đầu tư dự án Khu Công nghiệp T, tại xã T, huyện T, tỉnh Long An với tổng giá trị hợp đồng là 3.144.150.000.000 đồng. Bị cáo Đ cùng ông Đặng Ngọc Q gặp bị cáo S tại Quán C3 để đưa hợp đồng cho bị cáo S ký tên vào đại diện Công ty Đ1. Bị cáo Đ nói ký tên để làm dự án lớn, nếu thành công sẽ cho bị cáo S một căn chung cư. Do tin tưởng, nên bị cáo S ký tên mà không xem nội dung trong hợp đồng. Sau đó, ông Q mang hợp đồng nêu trên đưa cho ông V ký tên đại diện Công ty Đ1.

Sau khi ký hợp đồng trên, ông V cung cấp cho ông Q một Giấy xác nhận số dư do Ngân hàng B - Chi nhánh L phát hành với nội dung xác nhận Công ty Cổ phần H (gọi tắt là Công ty H), địa chỉ: Số A, đường T, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh có số dư tài khoản 50.000.000.000 đồng và Công văn số 1613/ĐSG-KHDN ngày 28/12/2021 của Ngân hàng TMCP N4 (V2) – Chi nhánh Đ4 với nội dung cam kết hỗ trợ tài chính 3.000.000.000.000 đồng cho Công ty Đ1 khi dự án có đầy đủ pháp lý (để chứng minh năng lực tài chính cho Công ty Đ1).

Ngoài ra, ông V còn ký tên vào một số thủ tục liên quan, rồi giao cho ông Q, ông Q bàn giao lại cho bị cáo Đ để làm một bộ hồ sơ xin thực hiện chủ trương đầu tư dự án. Sau khi hoàn thành hồ sơ, bị cáo Đ nhờ ông Phạm Thế P3 hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Long An nộp.

Ngày 27/7/2022, ông Phạm Thế P mang hồ sơ đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Long An để nộp. Do không biết cách nộp hồ sơ online, nên ông P nhờ ông Võ Văn S2 là nhân viên Công ty Cổ phần T6, địa chỉ: Số A, đường N, phường B, thành phố T, tỉnh Long An (cũng đang nộp hồ sơ tại Trung tâm) thực hiện giúp. Ông S2 nộp hồ sơ giúp ông P qua hệ thống online và đưa Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả số 000.04.19.H39-270722-5265/TNHS, ngày 27/7/2022 cho ông P. Chiều tối cùng ngày, ông P đến khu vực Chợ Đ, huyện B giao cho bị cáo Đ Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả nêu trên. Bị cáo Đ chụp ảnh Giấy biên nhận gửi qua Zalo cho ông Q, ông Q chuyển tiếp qua Zalo cho ông V.

Theo Hợp đồng khoán việc không hủy ngang đề ngày 26/7/2022, khi Công ty Đ1 xin được Quyết định chủ trương dự án khu công nghiệp cho Công ty Đ1, sẽ được hưởng phí dịch vụ 20.000.000.000 đồng. Để thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền của Công ty Đ1, bị cáo Đ nảy sinh ý định làm giả Quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh L.

Ngày 02/8/2022, bị cáo Đ hẹn gặp bị cáo S tại Quán C4 trên đường T, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, bị cáo Đ đưa cho bị cáo S bản phô tô Quyết định số 3419/QĐ-UBND ngày 15/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh L về việc: Chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời chấp nhận nhà đầu tư đã được bị cáo Đ viết tay chỉnh sửa một số nội dung. Bị cáo Đ cho bị cáo S số tiền 1.000.000 đồng và yêu cầu bị cáo S làm giả Quyết định chủ trương đầu tư, đồng thời chấp nhận nhà đầu tư cho Công ty Đ1 dựa trên mẫu Quyết định số 3419/QĐ-UBND, ngày 15/4/2022 và thay đổi một số nội dung theo hướng dẫn mà bị cáo Đ viết tay trên văn bản mẫu. Sau đó, bị cáo S về phòng trọ tại số H Đường T Tổ B, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh sử dụng máy vi tính để bàn thao tác trên phần mềm Word và P4 tạo ra Quyết định số 2536/QĐ-UBND, ngày 03/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh L (giả) rồi gửi file PDF qua Zalo cho bị cáo Đ. Bị cáo Đ chuyển file PDF qua Zalo cho ông Q, ông Q chuyển tiếp qua Zalo cho ông V vào sáng ngày 03/8/2022.

Khi mở file PDF xem, ông V không thấy dấu giáp lai giữa các trang, nên thông báo cho ông Q, ông Q thông báo lại cho bị cáo Đ. Bị cáo Đ yêu cầu bị cáo S bổ sung dấu giáp lai vào Quyết định. Thời điểm này, bị cáo S đang làm việc tại Công ty Cổ phần N5, địa chỉ: Số A, Đường số B, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh nên thông qua phần mềm kết nối (điều khiển máy tính), bị cáo S chuyển toàn bộ file làm giả Quyết định từ máy vi tính tại phòng trọ sang máy vi tính công ty. Bị cáo S thao tác trên phần mềm P4 và W làm lại Quyết định số 2536/QĐ-UBND, ngày 03/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh L hoàn chỉnh có giáp lai và gửi file PDF Quyết định qua Zalo cho bị cáo Đ vào sáng ngày 03/8/2022. Đồng thời, bị cáo S in màu Quyết định số 2536/QĐ-UBND, ngày 03/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh L hoàn chỉnh có giáp lai, sau đó giao cho bị cáo Đ vào chiều cùng ngày tại Quán cà phê Chỗ C2. Tại đây, bị cáo Đ cho thêm bị cáo S số tiền 1.000.000 đồng.

Khi chuyển file PDF, bị cáo Đ yêu cầu ông Q thông báo cho phía ông Vận chuyển tiền dịch vụ đợt 1 theo hợp đồng thỏa thuận (khi có Quyết định chủ trương đầu tư). Ông Q thông báo, yêu cầu chuyển tiền nhưng ông V nói chờ ông Đàm Thuận C1 (Giám đốc Công ty H) vào gặp trực tiếp, hợp rồi tính toán. Ông Q gọi điện thoại cho ông Đàm Thuận C1 nói rằng, bên đơn vị tư vấn phản nản đã có Quyết định chủ trương mà chưa chuyển tiền theo thỏa thuận.

Ngày 05/8/2022, ông Đàm Thuận C1 chuyển 20.000.000.000 đồng từ tài khoản cá nhân số 433-10-00-95999-9 mở tại Ngân hàng B - Chi nhánh T7, B vào tài khoản số 33331568 của Công ty Đ1 mở tại Ngân hàng TMCP Á (A) - Chi nhánh T8 và yêu cầu ông Vận chuyển tiền cho ông Q. Ông Vận chuyển trước 10.000.000.000 đồng vào tài khoản 68010009898999 của Công ty Đ1 mở tại Ngân hàng B – Chi nhánh L, khi nào nhận được bản chính Quyết định chủ trương đầu tư sẽ chuyển tiếp 10.000.000.000 đồng còn lại.

Chiều ngày 05/8/2022, ông Q cùng vợ đến Ngân hàng B - Chi nhánh L rút số tiền 10.000.000.000 đồng từ tài khoản của Công ty Đ1 rồi đi sang Quán cà phê Sân vận động L1 đối diện Ngân hàng gặp bị cáo Đ theo lịch hẹn trước. Bị cáo Đ đưa cho ông Q bản chính Quyết định số 2536/QĐ-UBND, ngày 03/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh L. Về số tiền 10.000.000.000 đồng, bị cáo Đ và ông Q thỏa thuận mỗi người được hưởng 5.000.000.000 đồng, do bị cáo Đ hứa cho ông Q tiền hoa hồng theo tiến độ thực hiện dự án (20.000 đồng/m² tổng diện tích dự án sau khi đo đạc thực tế).

Ngày 11/8/2022, ông Q gặp mặt ông Phạm Văn V tại Thành phố Hồ Chí Minh giao Quyết định số 2536/QĐ-UBND, ngày 03/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh L chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời chấp nhận nhà đầu tư cho Công ty Đ1 cho ông V.

Ngày 13/8/2022, ông Q thông báo cho ông V qua tin nhắn Zalo về bài viết của B1 với nội dung Ủy ban nhân dân tỉnh L thông tin Quyết định số 2536/QĐ-UBND, ngày 03/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh L là giả mạo. Sau đó, ông V

yêu cầu bị cáo Đ và ông Q trả lại số tiền 10.000.000.000 đồng. Cả hai hứa hẹn trả tiền, nhưng không thực hiện.

Qua làm việc, bị cáo Đ khai sử dụng số tiền 5.000.000.000 đồng như sau: Trả nợ cho người nam tên T3 (nhà ở đường H thuộc Quận B) 3.000.000.000 đồng, trả nợ cho người nữ tên X (nhà cặp đường song hành QL22 thuộc huyện H) 2.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, bị cáo Đ không cung cấp được chi tiết về nhân thân, lai lịch cụ thể của người tên T3, X nên không thể xác minh, triệu tập, làm việc được.

Đối với ông Đặng Ngọc Q sử dụng số tiền 5.000.000.000 đồng như sau: Nhận chuyển nhượng 03 thửa đất tại Khu phố D, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An từ bà Lê Thị D1 với giá 4.300.000.000 đồng (ông Q giao cho vợ đứng tên nhận chuyển nhượng), trả nợ Ngân hàng B - Chi nhánh L số tiền 202.121.627 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/9904552/HĐTD, ngày 26/6/2017, số tiền còn lại làm từ thiện.

Tại Bản cáo trạng số 13/CT-VKSLA-P1 ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An (nay là Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh) đã truy tố bị cáo Phạm Văn Đ về các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan; sử dụng tài liệu giả của cơ quan” quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Nguyễn Công S về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan” quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm 80/2025/HS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo Phạm Văn Đ phạm các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan; sử dụng tài liệu giả của cơ quan”;

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Phạm Văn Đ 18 (Mười tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 50 và Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Phạm Văn Đ 05 (Năm) năm tù về tội “Làm giả, con dấu, tài liệu của cơ quan; sử dụng tài liệu giả của cơ quan”.

Căn cứ Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Phạm Văn Đ phải chấp hành hình phạt chung cho 2 tội là 23 (Hai mươi ba) năm tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam 30/8/2022.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 584, 585, 586 và 589 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Buộc bị cáo Phạm Văn Đ có trách nhiệm bồi thường cho Công ty Cổ phần Đ1 số tiền 10.000.000.000 đồng

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Công S, trách nhiệm dân sự khác, xử lý vật chứng, án phí hình sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- **Ngày 03/9/2025**, bị cáo Phạm Văn Đ có đơn kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là oan đối với bị cáo và xin giảm nhẹ hình phạt về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan; sử dụng tài liệu giả của cơ quan”;

- **Ngày 09/9/2025**, người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Đ1 là ông Phạm Văn V kháng cáo yêu cầu buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Ngọc Q phải trả lại số tiền 11.522.000 đồng cho Công ty cổ phần Đ1.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

1. Phân xét hỏi:

Bị cáo Phạm Văn Đ vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại Bản án sơ thẩm vì bị cáo không có gian dối để chiếm đoạt tiền của các bị hại.

2. Phần tranh luận:

2.1. Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Đơn kháng cáo bị cáo, bị hại trong hạn luật định, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về kháng cáo bị cáo: Hồ sơ vụ án thể hiện bị cáo thành lập công ty Đ1 nhờ bị cáo S đứng tên hộ, bị cáo trực tiếp làm hồ sơ xin cấp dự án, sau khi biết không thực hiện được hợp đồng, bị cáo đã soạn thảo nội dung quyết định và thuê bị cáo S làm giả quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh L về việc chấp nhận chủ trương đầu tư Đ1, làm bị hại chuyển 10 tỷ, sau đó bị cáo chuyển Quý 5 tỷ, số còn lại bị cáo tiêu xài. Tương tự với trường hợp công ty N6, bị cáo biết chủ trương cấp đầu tư dự án không được phê duyệt nhưng đưa thông tin giả để bà Y tin, bị cáo lấy tên Phạm Thế P chiếm đoạt tiền đặt cọc bà Y 2 tỷ đồng. Vậy, bị cáo đã biết chủ trương đầu tư không được phê duyệt đưa thông tin gian dối, để chiếm đoạt tiền bị hại, với hành vi nêu trên, tội danh sơ thẩm là không oan, sai. Đối với yêu cầu kháng cáo về việc xin giảm hình phạt thì bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ mới nên không có cơ sở để chấp nhận.

Về kháng cáo bị hại Công ty Đ1: Bản án sơ thẩm buộc bị cáo bồi thường 10 tỷ, bị hại yêu cầu ông Q bồi thường là không có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo và bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2.2. Người bào chữa cho các bị cáo trình bày: Trong vụ án này, qua lời khai của bị cáo thì cơ quan tiến hành tố tụng chưa làm rõ mối quan hệ giữa ông Q, ông T4, bà Y; chưa làm rõ số tiền bị chiếm đoạt để quy kết hành vi của bị cáo và vai trò của ông T2. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy Bản án sơ thẩm để điều tra làm rõ các nội dung theo lời khai của bị cáo.

2.3. Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm và luật sư vẫn giữ nguyên quan điểm của mình, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, đánh giá để giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

3. Phần lời nói sau cùng bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra, kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bị cáo Phạm Văn Đ và bị hại Công ty Cổ phần Đ1 thực hiện việc kháng cáo theo đúng quy định tại Bộ luật tố tụng hình sự nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị hại - Công ty Cổ phần Đ1 vắng mặt. Căn cứ quy định tại Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt Công ty Cổ phần Đ1.

[2] Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, phù hợp với lời khai của các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có cơ sở xác định:

[2.1] Bị cáo Phạm Văn Đ, là người không có nghề nghiệp ổn định, sử dụng thông tin cá nhân của ông Phạm Thế P như: Giấy chứng minh nhân dân của ông Phạm Thế P (là anh ruột của bị cáo) thay đổi bằng hình ảnh của bị cáo để sử dụng; qua giao tiếp xã hội, bị cáo tự giới thiệu bị cáo là ông Phạm Thế P, có quan hệ họ hàng với nguyên lãnh đạo của tỉnh Long An và có khả năng xin chủ trương, thực hiện dự án đầu tư, chuyển nhượng dự án đầu tư tại địa bàn tỉnh Long An. Nhằm tạo sự tin tưởng của các chủ doanh nghiệp, nhà đầu tư muốn đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh Long An để thông qua bị cáo thực hiện xin chủ trương, dự án đầu tư nhằm chiếm đoạt tài sản, như sau:

- Đối với bị hại Công ty Đ2: Bị cáo Đủ biết rõ nội dung Công văn số 668/SKHĐT-KTĐN ngày 21/02/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh L, thông báo cho Công ty K Xoài biết về việc: Hồ sơ đề nghị cấp chủ trương đầu tư dự án nuôi bò thịt, bò để công nghệ cao không đảm bảo các yêu cầu để Ủy ban nhân

dân tình phê duyệt, nhưng bị cáo vẫn đưa ra thông tin giả là dự án xin được, nhằm để bà Mai Thị Y là chủ Công ty Đ2 tin là thật để nhận chuyển nhượng lại dự án của Công ty T5. Ngày 13/5/2019, bị cáo lấy tên là Phạm Thế P để ký Hợp đồng thỏa thuận nhượng lại đất dự án cho Công ty G giá 15.600.000.000 đồng, và đã chiếm đoạt số tiền đặt cọc do bà Mai Thị Y giao là 2.000.000.000 đồng. Cụ thể: Trong hợp đồng thỏa thuận, bên Công ty K Xoài do ông Võ Thành P2 là Giám đốc và bị cáo Đ (tên Phạm Thế P) thể hiện có ký tên. Theo các Kết luận giám định số 724/KL-KTHS ngày 10/5/2022 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh; Kết luận giám định số 162/KL-KTHS ngày 24/3/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh L; Kết luận giám định số 485/KL-KTHS ngày 16/6/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh L; Kết luận giám định số 52/KL-KTHS ngày 27/02/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh L các chữ ký cần giám định không phải là của ông Võ Thành P2 ký ra.

- Đối với Công ty Đ1: Bị cáo Đ cho rằng, không biết được nội dung thỏa thuận giữa Công ty Đ1 và Công ty Đ1, mà do ông Đặng Ngọc Q thực hiện. Tuy nhiên, chính bị cáo Đ là người liên lạc với bị cáo Nguyễn Công S đứng tên hộ làm Giám đốc cho Công ty K2 và hứa hẹn sẽ có lợi ích vật chất cho bị cáo S; bị cáo là người nhận hồ sơ từ ông Q bàn giao lại, để thực hiện thỏa thuận giữa hai công ty đó là làm hồ sơ xin chủ trương dự án cho Công ty Đ1 và sau đó bị cáo nhờ ông Phạm Thế P đến Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Long An nộp hồ sơ. Không thực hiện được công việc theo Hợp đồng với Công ty Đ1, bị cáo Đ đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền thỏa thuận theo hợp đồng giữa hai Công ty, nên đã soạn thảo nội dung của quyết định và thuê lại bị cáo S làm giả một quyết định hoàn chỉnh về nội dung và hình thức của Quyết định giả 2536/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh L, về việc: Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư cho Công ty Đ1. Chủ sở hữu của Công ty Đ1 tin là thật, nên đã chi trả trước số tiền 10.000.000.000 đồng, là một phần trong thỏa thuận, bị cáo chia lại cho ông Đặng Ngọc Q số tiền 5.000.000.000 đồng, theo thỏa thuận giữa hai bên.

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo kêu oan của bị cáo Phạm Văn Đ:

Bị cáo cho rằng không có hành vi lừa đảo, chiếm đoạt tiền của các bị hại. Tuy nhiên, với hành vi bị cáo đã thực hiện theo nội dung nêu tại mục [2.1] đã thể hiện sự gian dối để nhằm chiếm đoạt tài sản của các bị hại là Công ty Đ2 và Công ty Đ1. Ngoài ra, bị cáo còn có hành vi sửa chữa, làm sai lệch nội dung của Giấy chứng minh nhân dân (Giấy chứng nhận do cơ quan Nhà nước phát hành), nhưng bị cáo chỉ sử dụng Giấy chứng minh nhân dân này để sử dụng nhân thân của ông P trong quá trình sinh sống, quan hệ với đối tác, không sử dụng để thực hiện tội phạm, nên không đủ yếu tố cấu thành tội “Sửa chữa và sử dụng giấy chứng nhận, các tài liệu của cơ quan tổ chức”, theo quy định tại Điều 340 Bộ luật Hình sự. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo kêu oan của bị cáo.

[2.3] Hành vi của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội; trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính của Nhà nước, xâm phạm đến quyền sở hữu

về tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ; gây mất trật tự trị an tại địa phương, mà còn gây hoang mang trong quần chúng nhân dân về việc tài liệu của các cơ quan, tổ chức bị làm giả, nhằm để sử dụng vào hành vi trái pháp luật.

[2.4] Với hành vi nêu tại mục [2.1] và nhận định tại mục [2.2], [2.3] Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo bị cáo Phạm Văn Đ phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan; sử dụng tài liệu giả của cơ quan” quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Nguyễn Công S phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan” quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan; sử dụng tài liệu giả của cơ quan”:

Tòa án cấp sơ thẩm khi lượng hình đã xem xét mức độ thực hiện hành vi phạm tội, xem xét bị cáo thành khẩn khai báo; nhân thân chưa có tiền án, tiền sự là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo 05 (năm) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan; sử dụng tài liệu giả của cơ quan” là phù hợp với quy định của pháp luật, tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi do bị cáo thực hiện.

Quá trình tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không cung cấp được tình tiết, chứng cứ mới có cơ sở làm căn cứ giảm nhẹ hình phạt. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo về tội danh này.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của bị hại Công ty Cổ phần Đ1:

Công ty Cổ phần Đ1 kháng cáo yêu cầu ông Đặng Ngọc Q có trách nhiệm trả số tiền 11.522.000.000 đồng, gồm: 10.000.000.000 đồng chuyển vào tài khoản của Công ty Đ1 bị chiếm đoạt và 1.522.000.000 đồng tạm ứng cho ông Q thực hiện dự án.

Hội đồng xét xử xét thấy: Trong vụ án này, bị cáo Đ bị truy tố về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” đối với bị hại Công ty Đ1 với số tiền chiếm đoạt là 10.000.000.000 đồng và ông Q không là đồng phạm với bị cáo. Do đó, không có căn cứ để buộc ông Q phải có nghĩa vụ bồi thường cho bị hại theo yêu cầu của người bị hại. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo Đ có trách nhiệm bồi thường cho Công ty Đ1 số tiền 10.000.000.000 đồng là có căn cứ.

Quá trình tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm, bị hại có kháng cáo, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị hại.

[5] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo, bị hại và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Các nội dung và quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Phạm Văn Đ sinh năm 1963 nên được miễn theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo Phạm Văn Đ và bị hại Công ty Cổ phần Đ1;

Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 80/2025/HS-ST ngày 28/8/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh;

1. Tuyên bố bị cáo Phạm Văn Đ phạm các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan; sử dụng tài liệu giả của cơ quan”;

Áp dụng Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Phạm Văn Đ 18 (Mười tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 50 và Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Phạm Văn Đ 05 (Năm) năm tù về tội “Làm giả, con dấu, tài liệu của cơ quan; sử dụng tài liệu giả của cơ quan”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Phạm Văn Đ phải chấp hành hình phạt chung cho 2 tội là 23 (Hai mươi ba) năm tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam 30/8/2022.

Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ các Điều 584, 585, 586 và 589 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Buộc bị cáo Phạm Văn Đ có trách nhiệm bồi thường cho Công ty Cổ phần Đ1 số tiền 10.000.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Các nội dung và quyết định khác của bản án sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Công S; Phân trách nhiệm dân sự khác; Xử lý vật chứng; án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Phạm Văn Đ được miễn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Công tố và KSXXPT tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Công an tỉnh Tây Ninh;
- TTG số 2 – CA tỉnh Tây Ninh;
- (Tổng đạt cho bị cáo (1))
- BCTN (1);
- BH (2);
- NLQ (14);
- Lưu (10) 36b (Án TTKY).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Đức Toàn